

Số: /BC-UBND.PGD

Yên Thành, ngày tháng năm 2025

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển năm học 2024-2025 và xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2025 - 2026**

#### **PHẦN THỨ NHẤT**

##### **Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm học 2024-2025**

##### **I. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương**

Năm 2024 là năm bứt phá để hoàn thành kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Yên Thành được thực hiện trong điều kiện thuận lợi và khó khăn đan xen. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, quyết liệt, sáng tạo, hiệu quả của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, sự nỗ lực cố gắng của các cấp, các ngành, sự đồng thuận của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội của huyện đã đạt được nhiều kết quả tích cực, toàn diện trên các lĩnh vực, dự ước có 26/27 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

- **Về Kinh tế:** Giá trị sản xuất ước đạt 15.024,5 tỷ đồng (tính theo giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt 10,11%, đạt kế hoạch đề ra. Trong đó: Ngành nông, lâm, thủy sản tăng 4,20%, công nghiệp - xây dựng tăng 13,64%, dịch vụ tăng 13,35%. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển đúng định hướng: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 34,84%; công nghiệp - xây dựng chiếm 31,10%; dịch vụ chiếm 35,06%. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 70 tr.đ/người, tăng 5 triệu đồng so với năm 2023, đạt 100% kế hoạch.

##### **- Về Văn hoá-Xã hội:**

+ Các hoạt động của ngành giáo dục được tổ chức theo kế hoạch, đạt kết quả tốt, chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được khẳng định, nhiều học sinh, giáo viên đạt thành tích cao tại các kỳ thi do các cấp, các ngành tổ chức. Chất lượng giáo dục đại trà từng bước được nâng lên, tốt nghiệp THPT đạt 99,96%; Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường chuẩn quốc gia được các nhà trường, địa phương quan tâm. Đến nay toàn huyện có 107/116 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 92,24%.

+ Các hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thông, báo chí, phát thanh, truyền hình diễn ra sôi nổi, phản ánh kịp thời các sự kiện quan trọng về chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện, đáp ứng nhu cầu thông tin của công chúng. Các hoạt động, chương trình mừng Đảng - mừng Xuân, lễ hội trên địa bàn được tổ chức quy mô phù hợp, nhiều hoạt động ý nghĩa, mang lại hiệu quả tích cực, tạo niềm hứng khởi và không khí vui tươi cho người dân trong dịp đầu năm mới.

-**Về Y tế:** Công tác khám, chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, thường trực cấp cứu 24/24h được thực hiện tốt. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, tiêm chủng mở rộng được tập trung triển khai theo kế hoạch, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 78,5%, dự kiến cả năm đạt trên 96%. Các chỉ tiêu đạt kế hoạch đề ra.

##### **- Về Quốc phòng-An ninh:**

+ Tiếp tục duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, xây dựng các phương án, kế hoạch bảo vệ các mục tiêu trọng điểm, Ban chỉ huy quân sự huyện phối hợp với Công an huyện nắm chắc tình hình, chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự xã, thị trấn làm tốt công tác chuẩn bị và sẵn sàng xử lý tốt các tình huống.

+ Đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo lực lượng chức năng triển khai đồng bộ nhiều biện pháp, giải pháp phòng ngừa, kéo giảm tội phạm. Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn được đảm bảo.

## **II. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục**

### **1. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch mạng lưới trường lớp, việc sáp nhập trường và điểm trường:**

- Trong năm học 2024-2025, toàn huyện quy mô với 116 trường và 01 TTGDNN-GDTX. Cụ thể:

TT	Bậc học, cấp học	Đơn vị	Kế hoạch giao		Thực hiện		Ghi chú
			Số trường	Số điểm trường	Số trường	Số điểm trường	
1	Mầm non	Trường	39	58	39	58	
2	Tiểu học	Trường	36	47	36	47	
3	PTCS, TH&THCS	Trường	5	10	5	10	
4	Trung học cơ sở	Trường	28	28	28	28	
5	Trung học phổ thông	Trường	8	8	8	8	
6	Trung tâm GDTX	Trường	1	1	1	1	

- Đánh giá chung về mạng lưới trường: Năm học 2024-2025 huyện Yên Thành thực hiện nghiêm túc kế hoạch phát triển giáo dục đã được phê duyệt tại Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2024-2025. So với năm học 2023 – 2024, huyện Yên Thành không nhập trường nào, giảm 02 điểm trường; nhìn chung địa điểm đặt các trường và điểm trường phù hợp với khoảng cách đi lại của học sinh, được nhân dân đồng thuận cao.

**2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 về việc phê duyệt kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục khối mầm non, tiểu học và THCS, năm học 2024-2025; Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 về việc phê duyệt kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục khối THPT và TTGDNNGDTX, năm học 2024-2025.**

2.1. Bậc học Mầm non:

\* Kết quả thực hiện:

Lớp, học sinh	Nhà trẻ				Mẫu giáo				Ghi chú
	Kế hoạch giao	Thực hiện	Số sánh	Tỷ lệ huy động	Kế hoạch giao	Thực hiện	Số sánh	Tỷ lệ huy động	
<b>Số lớp</b>	<b>95</b>	<b>94</b>	<b>-1</b>		<b>442</b>	<b>439</b>	<b>-3</b>		

Công lập	82	81	-1		439	436	-3		
NTĐ.lập	13	13	0		3	3	0		
<b>Số HS</b>	<b>2.287</b>	<b>2.192</b>	<b>-95</b>	<b>17 %</b>	<b>14.471</b>	<b>14.191</b>	<b>-280</b>	<b>83 %</b>	
Công lập	1987	1957	-30		14.401	14.121	-280		
NTĐ.lập	300	235	-65		70	70	0		
Học sinh 5 tuổi ra lớp					6136	5844	-292	95.2%	

\* Đánh giá về việc thực hiện kế hoạch bậc học Mầm non:

- Đối với hệ thống công lập:

+ Số nhóm trẻ giảm 01 nhóm, số cháu giảm 30 cháu.

+ Số lớp mẫu giáo giảm 3 lớp, số học sinh giảm 280 em.

- Đối với hệ thống độc lập:

+ Số nhóm trẻ và số lớp mẫu giáo giữ nguyên.

+ Số cháu nhà trẻ giảm 65 cháu.

Tỉ lệ huy động các cháu Nhà trẻ và các em Mẫu giáo thấp, chưa đạt tỉ lệ quy định là do các cháu Nhà trẻ và các em Mẫu giáo còn học tại các Nhà thờ Giáo xứ còn nhiều, UBND huyện còn gặp nhiều khó khăn trong việc huy động các cháu, các em ra học trường công lập.

2.2. Bậc học Tiểu học, THCS, THPT, GDTX:

\* Kết quả thực hiện:

Bậc học	Số lớp			Số học sinh			Ghi chú
	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	
Tiểu học	903	896	-7	31.306	31.141	-165	
THCS	499	499	0	21.007	21.037	30	
THPT	207	207	0	9873	9870	-3	
GDTX	7	7	0	321	319	-2	

\* Đánh giá việc thực hiện kế hoạch của bậc học TH, THCS, THPT, GDTX.

- Cấp học tiểu học giảm 7 lớp, giảm 165 học sinh. Lí do: Vào đầu năm học một số trường không có đủ phòng học; giáo viên dạy văn hoá lại thiếu.

- Cấp học THCS thực hiện số lớp theo đúng kế hoạch, tăng 30 học sinh.

- Cấp THPT và TTNN-GDTX: Ổn định về số lớp, số học sinh.

2.3. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

3.1. Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên biên chế.

Cấp học	UBND tỉnh giao năm 2025				Hiện có đến ngày 31/12/2024				Cân đối
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
		Q.lý	G.viê n	N.viê n		Q.lý	G.viê n	N.viê n	
M.non	1253	99	1076	78	1127	99	957	71	-126
T.học	1228	84	1063	81	1311	82	1142	87	23
THCS	1202	66	1043	93	1016	66	855	95	-186
THPT					540	23	485	32	
GDTX					7	2	4	2	

- Mầm non: Tỷ lệ chung gv đạt 1.83 gv/lớp;
- Tiểu học: Tỷ lệ GV biên chế chỉ đạt 1.27 gv/lớp;
- THCS: 1.7 gv/lớp;
- THPT: 2.05 gv/lớp.
- TTGD TX: Hiện có 04 giáo viên biên chế của trường, còn lại chủ yếu hợp đồng thỉnh giảng.

### 3.2. Đánh giá thực trạng đội ngũ:

- Giáo viên thừa, thiếu cục bộ giữa các bộ môn trong cùng bậc học:
- + Cấp tiểu học: Giáo viên dạy các môn: Văn hóa, Tiếng Anh, Âm nhạc, Tin học thiếu, giáo viên dạy môn Mỹ thuật thừa.
- + Cấp THCS: Giáo viên thừa, thiếu cục bộ giữa các môn và từng khu vực; Giáo viên dạy các môn: Văn- Sử, Anh, Mỹ thuật, Toán, Thể dục thừa, trong khi đó lại thiếu giáo viên dạy các môn KHTN (Vật lý, Hóa học, Sinh học), Âm nhạc. năm học 2024-2025 phải điều 30 giáo viên từ cấp học Mầm non sang dạy cấp THCS.

## 4. Về cơ sở vật chất:

### 4.1. Số lượng, chất lượng, tỷ lệ lớp/phòng học:

T T	Bậc học	Phòng học hiện có						
		Chất lượng phòng học				Số lớp/phòng học		
		Tổng số	Kiên cố	B.kiên cố	Phòng khác	Lớp	S.phòng	Tỷ lệ
1	Mầm non	517	211	306		517	517	1.00
2	Tiểu học	908	704	204		887	908	1.02
3	THCS	505	431	74		487	505	1.03
4	THPT	282	282			225	282	1.25
5	TTGD TX	18	18			7	18	2.5

### 4.2. Đánh giá chung về CSVC:

- Số phòng học ở các trường cơ bản đủ cho 01 lớp/phòng, trang thiết bị trong các phòng học đảm bảo đủ điều kiện cho dạy và học (trừ Tiểu học Đô Thành 1, Đô Thành 2).
- Một số trường xây dựng đã lâu nên hiện nay đã xuống cấp (đặc biệt các phòng học cấp 4).
- Một số trường đang sử dụng phòng học cũ để làm phòng học chức năng.

## 5. Về các điều kiện khác:

### 5.1. Chất lượng giáo dục:

#### 5.1.1. Giáo dục Mầm non:

Tập trung huy động các nguồn lực nâng cao chất lượng các điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ. Đảm bảo an toàn về thân thể và tinh thần cho trẻ. Trong năm học trên địa bàn huyện không có hiện tượng mất an toàn, bạo hành trẻ; không xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm. 100% trường mầm non toàn huyện tổ chức khám sức khỏe định kỳ, cân, đo và theo dõi sức khỏe cho trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng theo đúng quy định.

Kết quả cụ thể học kỳ 1 năm học 2024-2025:

Tỷ lệ huy động Nhà trẻ đạt 18,5 %, Mẫu giáo đạt 88.8 %.

Số trường mầm non Công lập tổ chức ăn bán trú cho trẻ: 39/39; nhóm, lớp: 517/517, đạt tỷ lệ 100%; số trẻ ăn bán trú /, đạt tỷ lệ 100%.

Có 38/39 trường phối hợp với trung tâm Tiếng Anh tổ chức cho trẻ làm quen với Tiếng Anh 25% trẻ được làm quen với tiếng Anh.

#### 5.1.2. Giáo dục Tiểu học:

Các trường thực hiện dạy đầy đủ các môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc; tổ chức các hoạt động củng cố giúp học sinh hoàn thành các nội dung học tập; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục, các sân chơi trí tuệ (English Challenge, Văn toán tuổi thơ, Trạng Nguyên tiếng Việt, Tin học trẻ, ...). Thực hiện nghiêm túc dạy học Tiếng Anh và Tin học bắt buộc đối với khối 3,4,5.

Huy động 100% học sinh 6 tuổi vào học lớp 1; Chất lượng giáo dục toàn diện chuyên biến mạnh;

Công tác kiểm định chất lượng được chú trọng. Chất lượng các trường đạt chuẩn quốc gia được giữ vững và phát triển.

Tổ chức có hiệu quả hoạt động cụm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học. Tổ chức tập huấn chuyên môn có hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế của huyện.

Kết quả cụ thể học kỳ 1 năm học 2024-2025:

- Huyện đạt phổ cập GDTH mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2.
- Học sinh hoàn thành tốt từng mặt:
  - + Hoàn thành trở lên môn Tiếng Việt: 30.100 em, tỷ lệ 97,5%
  - + Hoàn thành trở lên môn Toán: 29.984 em, tỷ lệ 97,2%

#### 5.1.3. Giáo dục THCS

Thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục. Giao quyền chủ động cho các nhà trường xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục phù hợp thực tế. Tăng hiệu quả, giảm áp lực hồ sơ quản lý, hồ sơ chuyên môn cấp trung học. Tập trung phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi; giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần; tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, nghiên cứu khoa học trong học sinh; đẩy mạnh giáo dục STEM. Tập trung chỉ đạo xây dựng trường THCS Bạch Liêu đạt các tiêu chí của trường trọng điểm chất lượng cao

Thực hiện tốt công tác tuyển sinh vào lớp đầu cấp, đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh; Chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy và công tác kiểm tra đánh giá. Tăng cường giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh...

Tăng cường đầu tư CSVC, làm tốt công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường đạt Chuẩn quốc gia.

- Chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực học sinh,

Kết quả cụ thể học kỳ 1 năm học 2024-2025:

- Xếp loại kết quả học tập, kết quả rèn luyện:
  - + Xếp loại học lực:  
Tốt 114,42%; Khá 32,39%; Đạt: 40,74%; Chưa đạt: 12,45%
  - + Xếp loại hạnh kiểm:  
Tốt: 71,86%; Khá 20,88%; Đạt 5,76%; Chưa đạt: 1,50%

- Kết quả các Kỳ thi, Hội thi, Cuộc thi cấp huyện:

Công nhận, cấp giấy chứng nhận cho 510 học sinh đạt giải trong kì chọn học sinh giỏi cấp huyện lớp 9 năm học 2024-2025. Trong đó có 20 giải nhất, 139 giải nhì, 167 giải ba, 184 giải khuyến khích

- Học sinh giỏi cấp tỉnh: Huyện xếp thứ 3 tỉnh về thi HSG lớp 9 (Kết quả nổi bật) với 82 học sinh đạt giải/106 lượt thi, trong đó 04 giải nhất, 34 giải nhì, 19 giải ba, 25 giải khuyến khích.

- Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh: Có 34 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi tỉnh cấp THCS

#### 5.1.4. Giáo dục THPT

- Giáo dục THPT có nhiều chuyên biến tích cực về chất lượng và định hướng nghề nghiệp, *Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 99,85%*; học sinh giỏi tỉnh và học sinh tốt nghiệp THPT đạt điểm cao tăng nhiều hơn năm học trước, công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng sau tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục được quan tâm thực hiện đúng mức; toàn ngành thực hiện tốt công tác an sinh trường học và hưởng ứng tích cực các hoạt động xã hội nhân đạo như ủng hộ và tham gia hiến máu nhân đạo; các trường quan tâm thiết thực, hiệu quả đến đối tượng học sinh nghèo, khó khăn; đảm bảo công bằng trong giáo dục.

- Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá; nâng cao hiệu quả giờ dạy và làm tốt công tác bồi dưỡng học sinh giỏi.

- Chất lượng giáo dục toàn diện được chú trọng, đặc biệt giáo dục đạo đức, giáo dục pháp luật và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Quan tâm ứng dụng tiến bộ KHKT vào thực tiễn;

- Tăng cường CSVN theo hướng hiện đại, bổ sung các thiết bị dạy học, khuyến khích đồ dùng dạy học tự làm...

- Giáo dục thường xuyên và dạy nghề tiếp tục được đổi mới nội dung, phương thức hoạt động: Trung tâm GDNN-GDTX huyện mở rộng quy mô tuyển sinh học sinh học chương trình GDPT gắn với nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tuyển sinh, đào tạo nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ; đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo gắn với giải quyết việc làm sau tốt nghiệp: tuyển sinh Trung cấp nghề, sơ cấp nghề. Sau đào tạo, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các doanh nghiệp trong nước tiếp nhận 100% học viên đi làm với mức thu nhập khá, các chế độ chính sách của được đảm bảo theo qui định.

#### 5.1.5. Giáo dục thường xuyên

- Giáo dục thường xuyên và dạy nghề tiếp tục được đổi mới nội dung, phương thức hoạt động: Trung tâm GDNN-GDTX tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tuyển sinh, đào tạo nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ; đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo gắn với giải quyết việc làm sau tốt nghiệp: tuyển sinh Trung cấp nghề, sơ cấp nghề. Sau đào tạo, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các doanh nghiệp trong nước tiếp nhận 100% học viên đi làm với mức thu nhập khá, các chế độ chính sách của được đảm bảo theo qui định.

- Luôn chú trọng, tạo điều kiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhằm đáp ứng nhiệm vụ theo từng vị trí việc làm,

phát huy thể mạnh của từng người tạo sức chuyển biến lớn trong đơn vị. Đổi mới phong cách làm việc, lấy hiệu quả công việc làm thước đo đánh giá, xếp loại cán bộ trong đơn vị.

- Phối hợp với GDNN-GDTX tổ chức các lớp tập huấn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của TTHTCĐ tại địa phương.

### 5.2. Công tác phổ cập và xây dựng trường chuẩn Quốc gia.

a. Về công tác Phổ cập giáo dục:

- 39/39 xã đạt PCGDMN cho trẻ 5 tuổi, huyện đạt PCGDMN cho trẻ 5 tuổi.

- 39/39 xã đạt phổ cập giáo dục Tiểu học, trong đó: 39/39 xã đạt mức độ 3, huyện đạt PCGDTH mức độ 3;

- 39/39 xã đã đạt PCGDTHCS, trong đó: 39/39 xã đạt mức độ 3. Huyện đạt PCGDTHCS mức độ 2;

b. Về công tác KĐCL, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:

Như vậy, có 100% trường học trong toàn huyện (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn CSVC theo quy định; theo đánh giá thì 80 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và 38 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. Đến tháng 11 năm 2024 toàn huyện cả 4 cấp học Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT có 107/116 trường đạt trường Chuẩn quốc gia, tỷ lệ 92.2% (trong đó cấp học mầm non: 38/39, tỷ lệ 97,4%, cấp học Tiểu học: 38/41, tỷ lệ 92.7%; cấp học THCS: 25/33, tỷ lệ 75.8 %; cấp học THPT: 6/6 trường, tỷ lệ 100,0%). Có 3 trường (01 trường THCS Văn Thành . MN Văn Thành, MN Vĩnh Thành) đang trình Sở tổ chức đánh giá ngoài ngoài và công nhận trường CQG.

### 5.3. Công tác tài chính:

a. Tổng hợp cấp ngân sách giáo dục năm 2024 như sau.:

Đơn vị tính: 1 000 đ

Cấp học	Tổng số chi				
	Tổng cộng	Ngân sách NN cấp			Ngoài NS (học phí)
		Cộng	Chi lương, PC lương	Chi các HDGD, TCCSVC	
	1= 2+5	2 = 3+4	3	4	5
Mầm non	205.935.643	191.223.743	164.597.215	26.626.528	14.711.900
Tiểu học	261.796.971	261.796.971	230.170.306	31.626.665	
THCS	271.510.845	260.569.055	228.176.570	32.392.485	10.941.790
THPT	109.555.333	102.634.063	89.622.354	13.011.709	6.921.270
TTGDTX	2.037.013	1.927.573	1.350.963	576.610	109.440
Phòng GD&ĐT	3.294.824	3.294.824		3.294.824	
<b>Cộng</b>	<b>854.130.629</b>	<b>821.446.229</b>	<b>713.917.408</b>	<b>107.528.821</b>	<b>32.684.400</b>

b. Đánh giá chung về công tác tài chính:

- Thực hiện Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc giao dự toán thu- chi ngân sách nhà nước năm 2024; Hướng dẫn số 6356/LN: TC-GD&ĐT ngày 29/12/2023 của Liên ngành Sở GD&ĐT-Tài chính

về việc hướng dẫn phân bổ dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục khối huyện năm 2024. UBND huyện Yên Thành đã ban hành Quyết định số 6298/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về việc giao Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị. Cụ thể:

+ Chi thường xuyên cho từng bậc học: Khối Mầm non: 13.646 triệu đồng, khối Tiểu học: 18.761 triệu đồng, khối THCS: 14.291 triệu đồng, khối THPT: 6.743 triệu đồng, Trung tâm GDTX: 200 triệu đồng.

+ Chi đặc thù mua sắm, sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất: 48 triệu đồng

+ Chi thường xuyên tại Phòng GD&ĐT: 1.689 triệu đồng.

Tỷ lệ chi ở các đơn vị cơ bản ổn định theo mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 ổn định đến năm 2025.

- Nguồn kinh phí khen thưởng cho giáo viên học sinh, kinh phí các kỳ thi, hỗ trợ trường đạt Chuẩn quốc gia, trường đạt kiểm định chất lượng, các chế độ chính sách ưu đãi của giáo viên, học sinh UBND huyện Yên Thành đã thực hiện chi trả đúng đối tượng, kịp thời trong năm ngân sách và đúng quy định tài chính.

- Công tác thu - chi tại các đơn vị thực hiện đúng theo Công văn số 1966/SGD&ĐT-KHTC ngày 05/9/2024 của Sở GD&ĐT Nghệ An; nguồn huy động tài trợ các đơn vị sử dụng đúng mục đích và đúng kế hoạch vận động tài trợ đã được Phòng GD&ĐT phê duyệt...

## **6. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:**

### **6.1. Hạn chế, tồn tại**

- Cơ sở vật chất các trường học trường học chưa đáp ứng, tình trạng thừa thiếu cục bộ đội ngũ giáo viên giữa các cấp học; tinh giản biên chế và tuyển dụng mới giáo viên không đảm bảo nhu cầu thực tế.

- Triển khai chương trình GDPT 2018, giáo viên thiếu, yêu cầu cao về chuyên môn, nghiệp vụ cao, áp lực (đòi hỏi) nhất định về thời gian và năng lực, nghiệp vụ nhiều hơn cho giáo viên, nên nhiều giáo viên có xu hướng xin nghỉ hưu trước tuổi; nghỉ việc ở các vị trí nhân viên trường học.

- Chất lượng giáo dục và đào tạo tuy có chuyển biến nhưng chưa đồng đều giữa các vùng, chất lượng các tiết học qua hệ thống internet và truyền hình chưa cao. Hiện tượng học sinh bỏ học vẫn còn, nhất là ở các vùng xa, vùng đặc thù. Việc huy động trẻ 5 tuổi ở các vùng đặc thù ra lớp khó khăn.

- Phong trào xây dựng cảnh quan trường, lớp, môi trường Xanh-Sạch-Đẹp chưa được quan tâm đúng mức còn mang tính vụ nhất là khối THCS.

- Công tác duy tu, sửa chữa, bổ sung CSVC chưa kịp thời. Tốc độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia nhất là các trường đạt chuẩn sau 5 năm cần được kiểm tra công nhân lại còn chậm so với yêu cầu đề ra. Công tác KĐCL các cơ sở giáo dục chưa đồng bộ và chưa quyết liệt nên không đạt chỉ tiêu đề ra.

- Một số năng lực theo yêu cầu đổi mới cả giáo viên còn hạn chế như: năng lực ngoại ngữ, tin học; năng lực dạy học tích hợp; năng lực phát triển chương trình...

### **6.2. Nguyên nhân:**

- Đời sống kinh tế ở một số địa phương còn khó khăn, nhận thức của một số bộ phận cha mẹ học sinh đặc biệt là các vùng đặc thù chưa đầy đủ, còn mang tính ỷ lại

cho nhà nước và các nhà trường nên việc huy động các nguồn lực để bổ sung CSVC trong các nhà trường còn gặp nhiều khó khăn.

- Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tuy có chuyên biến song vẫn thiếu chiều sâu và thiếu tính đột phá. Một số giáo viên thiếu nhiệt huyết trong công tác giảng dạy. Việc bố trí dạy tăng tiết ở một số trường thiếu linh hoạt, mới chú trọng vào giảng dạy kiến thức văn hóa, coi nhẹ giáo dục kỹ năng sống.

- Số học sinh tăng dần theo hàng năm trong khi cơ sở vật chất một số trường thiếu, xuống cấp không đáp ứng được yêu cầu và đội ngũ giáo viên thiếu không được tuyển dụng.

- Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên chưa tích cực chủ động học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ...

- Vẫn còn tồn tại hiện tượng mất trật tự trong trường học, vấn đề an toàn trong và ngoài nhà trường chưa được đảm bảo triệt để; Một số giáo viên chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật như: Vi phạm chính sách DS-KHHGD, đánh học sinh... làm ảnh hưởng đến phong trào chung của toàn ngành...

## **Phần thứ 2**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026.**

#### **A. Cơ sở để xây dựng và một số mục tiêu định hướng:**

##### *1. Mục tiêu tổng quát:*

Đổi mới công tác quản lý giáo dục nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, tăng cường nề nếp, kỷ cương trong trường học; Đẩy mạnh giáo dục truyền thống, lịch sử, văn hóa dân tộc, ý thức chấp hành pháp luật; đa dạng hình thức giáo dục kỹ năng sống, các hoạt động trải nghiệm; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của học sinh trong công tác an ninh trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, ngăn chặn bạo lực trong học sinh. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chỉ đạo xây dựng Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2026 thực chất và có tính khả thi; hoàn thiện và triển khai hiệu quả Đề án “Củng cố, phát triển hệ thống trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2020 – 2025”. Đảm bảo các điều kiện để thực hiện thắng lợi Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Luật giáo dục 2019 theo đúng kế hoạch và lộ trình đã xác định; thực hiện tốt mục tiêu “Học thật, thi thật, nhân tài thật” do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phát động; cam kết nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, đặc biệt chú trọng thực hiện chương trình GDPT 2018. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện phấn đấu đến 2025 đạt chuẩn tiêu chí: Trường học và giáo dục của huyện nông thôn mới nâng cao.

Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tăng cường đầu tư CSVC theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, quan tâm xây dựng phòng thực hành bộ môn, phòng học ngoại ngữ, vi tính, phòng chức năng, thư viện, phòng đọc,... theo yêu cầu giáo dục trong giai đoạn mới và hội nhập quốc tế. Lồng ghép huy động nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia; chủ trương xã hội hóa giáo dục và cơ chế chính sách của tỉnh, của huyện và của các địa phương để tăng cường bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí cho các trường học đã công nhận đạt

chuẩn sau 5 năm, đề nghị kiểm tra công nhận lại; huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến lớp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục.

Nâng cao trách nhiệm của Lãnh đạo nhà trường và chính quyền địa phương trong việc quản lý thu, chi tại các cơ sở giáo dục, xử lý nghiêm các vi phạm, lạm thu trong các trường học. Thực hiện nghiêm túc dân chủ trong hoạt động của các trường học.

Tiếp tục chọn khâu ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục và tuyên truyền các chủ trương, chính sách lớn của ngành; đẩy mạnh cải cách hành chính đảm bảo chính xác, minh bạch, nhanh gọn. Nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chú trọng công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT, THPT; Đa dạng hóa ngành, nghề đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nghề theo lộ trình của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn.

2. *Việc xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2025-2026, căn cứ vào các văn bản sau:*

- Các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Ban chấp hành Trung ương Đảng: Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số: 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 05/BVHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập (Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT);

- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập (Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT),

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của 5 các cơ quan, đơn vị công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và định hướng đối với ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2018-2021 và những năm tiếp theo ;

- Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2050.

- Kế hoạch số 539/KH-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2020, có tính đến năm 2025.

- Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành Đề án thí điểm xây dựng trường mầm non, phổ thông tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2024;

- Căn cứ hướng dẫn tại Công văn 262/SGD&ĐT-KHTC ngày 05/02/2024 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2024-2025;

- Căn cứ vào dân số trong độ tuổi của từng bậc học, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên hiện có của các trường thuộc các xã, Thị trấn.

- Các văn bản khác có liên quan.

*3. Một số mục tiêu, định hướng xây dựng kế hoạch:*

- Tăng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ và học sinh mẫu giáo 3, 4 tuổi, duy trì tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi theo quy định của tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi. Phân đầu tỷ lệ huy động bình quân toàn huyện: đạt từ 18.8% đối với độ tuổi nhà trẻ, từ 89.8% đối với độ tuổi mẫu giáo.

- Huy động tối đa trẻ 6 tuổi vào lớp 1; quan tâm phát triển giáo dục cho học sinh là đối tượng khuyết tật, có hoàn cảnh khó khăn...

- Tùy vào điều kiện cụ thể của từng trường và điểm trường lẻ để bố trí sĩ số tối đa/lớp theo Điều lệ trường tiểu học; với các trường có tỷ lệ học sinh/lớp còn thấp hơn 35, tăng tỷ lệ học sinh/lớp so với năm học 2024-2025;

- Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

- Huy động tối đa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học trung học cơ sở. Củng cố, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS. Đẩy mạnh các biện pháp để hạn chế học sinh bỏ học và huy động học sinh đã bỏ học trở lại lớp.

- Sắp xếp sĩ số học sinh trên lớp một cách hợp lý và thực hiện theo qui định tại mục b Khoản 1 Điều 15 của Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; bố trí sĩ số học sinh/lớp không thấp hơn so với năm học 2024-2025; cần gắn việc dự kiến tuyển sinh với lộ trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Quan tâm công tác tuyên truyền phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS trên cơ sở tinh thần tự nguyện, không ép buộc học sinh; đảm bảo PCGD THCS vững chắc.

+ Tư vấn cho 100% học sinh lớp 9 về hướng nghiệp;

+ Vận động học sinh tốt nghiệp THCS mà không trúng tuyển vào lớp 10 THPT vào học tại các trung tâm GDNN-GDTX; tham gia học trung cấp nghề và nghề ngắn hạn.

- Rà soát, thống kê hiện trạng cơ sở vật chất để xây dựng kế hoạch tu sửa, xây mới phòng học và phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn.

- Xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đối với các trường thực hiện dạy học 2 buổi/ngày.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác bảo quản, khai thác sử dụng thiết bị dạy học trong năm 2024; xây dựng kế hoạch mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học đảm bảo danh mục tối thiểu theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Ưu tiên bố trí nguồn lực mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học cho lớp 5, lớp 9 để thực hiện chương trình GDPT 2018.

## **B. Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2025-2026:**

### **1. Phát triển quy mô trường, lớp, học sinh:**

#### **1.1. Bậc học Mầm non:**

a. Số trường: 39 trường, (Giữ nguyên qui mô trường so với năm học 2024-2025).

b. Số lượng nhóm, lớp học sinh Mầm non năm học 2025-2026 (Công lập)

Đối tượng	Số nhóm, lớp		Số cháu, học sinh			
	S. lượng	So với thực hiện 2024-2025	Số lượng	So với thực hiện 2023-2024	Tỷ lệ huy động	B. quân HS/Lớp
Nhà trẻ	84	(+) 3	2043	(+)86	14.5%	24.3
Mẫu giáo	432	(-) 4	13332	(-)289	87.58%	30.9
Trong đó 5 tuổi	157	(-) 5	5148	(-)299	92.5%	32.8

- Nhà trẻ tăng 03 nhóm, Mẫu giáo giảm 4 lớp.

#### **1.2. Bậc học Tiểu học:**

a. Số trường: 36 trường và 05 trường có học sinh tiểu học (01 trường PTCS Khánh Thành, 04 trường TH và THCS: Hậu Thành và Hợp Thành, Bắc Thành, Trung Thành).

b. Số lớp, số học sinh:

Khối	Số lớp		Số học sinh			Ghi chú
	Số lượng	So với năm học 2024-2025	Số lượng	So với năm học 2023-2024	Bình quân số HS/Lớp	
Khối 1	182	+3	6339	+191	34.8	
Khối 2	178	-11	5991	-793	33.7	
Khối 3	188	-1	6632	118	35.3	
Khối 4	188	+3	6488	55	34.5	
Khối 5	183	+29	6731	944	36.8	
<b>Tổng</b>	<b>919</b>	<b>+23</b>	<b>31821</b>	<b>515</b>	<b>34.6</b>	

Số lớp tăng 23 lớp, số học sinh tăng 515 học sinh, bình quân 34.6 học sinh/lớp.

#### **1.3. Bậc học Trung học cơ sở::**

a, Số trường 28 trường và 05 trường có học sinh THCS (01 trường PTCS Khánh Thành, 04 trường TH và THCS: Hậu Thành và Hợp Thành, Bắc Thành, Trung Thành).

b, Số lớp, số học sinh:

Khối	Số lớp		Số học sinh			Ghi chú
	Số lượng	So với năm học	Số lượng	So với năm học	Bình quân số	

		2024-2025		2024-2025	HS/Lớp	
Khối 6	126	-8	5439	-306	43.2	
Khối 7	134	-9	5785	-444	43.2	
Khối 8	142	25	6129	1312	43.2	
Khối 9	116	11	4782	536	41.2	
<b>Tổng</b>	<b>518</b>	<b>19</b>	<b>22135</b>	<b>1098</b>	<b>42.7</b>	

Số lớp tăng 19 lớp, Số học sinh tăng 1098 em. Lý do tăng lớp: Số lớp 6 đầu vào tăng hơn lớp 9 ra trường.

**1.4. Bậc học Trung học phổ thông:**

a, Số trường: 08 trường ( 06 trường Công lập, 02 trường Tư thục).

b, Số lớp, số học sinh:

TT	Tên đơn vị	Số lớp				Số học sinh			
		Tổng	K 10	K 11	K 12	Tổng	K 10	K 11	K 12
1	Phan Đăng Lưu	39	13	13	13	1765	633	571	561
2	Yên Thành 2	36	12	12	12	1605	564	553	488
3	Phan Thúc Trực	36	12	12	12	1619	564	555	500
4	Bắc Yên Thành	43	15	14	14	1970	675	684	611
5	Yên Thành 3	30	10	10	10	1364	450	485	429
6	Nam Yên Thành	24	8	8	8	1072	368	368	336
7	Lê Doãn Nhã	15	6	6	3	713	288	280	145
8	Trần Đình Phong	11	4	4	3	510	200	200	110
	<b>Cộng</b>	<b>234</b>	<b>80</b>	<b>79</b>	<b>75</b>	<b>10618</b>	<b>3742</b>	<b>3696</b>	<b>3180</b>

Tăng 01 lớp tại THPT Yên Thành 2, 01 lớp tại THPT Bắc Yên Thành, 2 lớp tại THPT Lê Doãn Nhã và 3 lớp tại THPT Trần Đình Phong

**1.5. Giáo dục thường xuyên:**

Số lớp, số học sinh: (học tại TTGD TX và Trung cấp kỹ thuật Yên Thành)

TT	Tên đơn vị	Số lớp				Số học sinh			
		Tổng	K 10	K 11	K 12	Tổng	K 10	K 11	K 12
1	TT.GD TX	5	3	1	1	224	135	49	40
	<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>224</b>	<b>135</b>	<b>84</b>	<b>52</b>

**2. Kế hoạch về cơ sở vật chất:**

Số lượng, chất lượng, tỷ lệ lớp/phòng học:

TT	Bậc học	Phòng học hiện có						
		Chất lượng phòng học				Tỷ lệ lớp/phòng học		
		Tổng số	Kiên cố	Xuống cấp	Khác	Lớp	Phòng	Tỷ lệ
1	Mầm non	520	431	50	39	516	520	1.01
2	Tiểu học	941	786	64	91	919	941	1.01
3	THCS	526	461	45	20	518	526	1.02
4	THPT	234	209	21	4	234	234	1.0

5	TT.GD TX	12	12	0	0	5	12	2.4
---	----------	----	----	---	---	---	----	-----

Hiện tại một số địa phương đã huy động các nguồn lực tiếp tục xây dựng phòng học, phòng chức năng theo hướng chuẩn hóa, đồng thời tu sửa những phòng học xuống cấp đảm bảo đủ điều kiện cho dạy và học. Tuy nhiên ở một số địa phương thiếu phòng học như: Tân Thành, Đô Thành, Tây Thành, Quang Thành...

## **2. Nhu cầu cán bộ, giáo viên (biên chế) theo hướng dẫn tại các văn bản:**

Thực hiện Thông tư 19/2023/TTLT-BGD&ĐT ngày 30/10/2023 và Thông tư 20/2023/TT-BGD&ĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục công lập thì nhu cầu cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cấp học cụ thể như sau:

T	T	Cấp học	Hiện có tính đến 01/3/2025				Thực hiện theo Thông tư 19/2023 và TT 20/2023				Cân đối (thừa, thiếu)			
			QL	GV	NV	Tổng	QL	GV	NV	Tổng	QL	GV	NV	Ghi chú
1		Mầm non	99	957	71	1127	107	1135	78	1320	8	178	7	
2		Tiểu học	82	1153	87	1322	85	1378	108	1571	0	229	21	
3		THCS	66	853	93	1012	66	984	120	1170	0	121	23	
4		THPT	23	485	32	540	27	491	32	550	4	6	0	
5		GD TX	2	4	2	7	2	10	3	15	0	6	1	

- Bổ sung giáo viên Tiểu học để đảm bảo tỉ lệ tối thiểu 1.33 gv/lớp, ưu tiên giáo viên dạy văn hoá.

- Tỉ lệ giáo viên THCS trong năm học tới mới đạt 1.7 gv/lớp. Hiện tại đang thừa thiếu cục bộ giữa các môn, các môn đang thừa nhiều như: Toán, Văn, Thể, Anh, trong lúc đó lại thiếu các nhóm môn KHTN ( Hoá-Sinh, Vật lý), Tin, Âm nhạc dẫn tới rất khó để bố trí hợp lý đội ngũ trong năm học tới.

- Bổ sung đội ngũ kế toán, Y tế cho các trường còn thiếu, kế toán còn kiêm nhiệm 02 trường.

## **3. Một số chỉ tiêu cụ thể năm học 2025-2026:**

### **3.1. Giáo dục mầm non**

- Huy động cháu trong độ tuổi đến trường đảm bảo tỷ lệ:

+ Số cháu độ tuổi nhà trẻ ra lớp đạt 22%;

+ Số trẻ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 90-92%, trong đó số trẻ 5 tuổi đạt tỷ lệ 100%.

- Tạo chuyên viên cơ bản về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân xuống dưới 2% thể thấp còi dưới 3% .

- Tăng cường CSVC, duy trì và đẩy mạnh việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Nâng cao chất lượng giáo dục nhằm duy trì PCGDMN cho trẻ 5 tuổi một cách vững chắc.

### 3.2. Giáo dục Tiểu học:

- Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%;
- Hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%;
- 100% trường học Tin học; 100% trường dạy Tiếng Anh từ lớp 1 đến lớp 5;
- Học sinh học 2 buổi/ngày ở những trường đủ điều kiện; 25% số trường tổ chức bán trú;
- 10 trường được đánh giá ngoài để công nhận kiểm định chất lượng và công nhận lại trường chuẩn quốc gia;
- Huyện đạt phổ cập GDTH mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.

### 3.3. Cấp trung học cơ sở

- Huy động 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6;
- Kết quả học tập: Tốt 15%, loại khá 43%, Đạt 41,5, Chưa đạt 0,5%;
- Kết quả rèn luyện: Loại tốt, khá 93,5%, Đạt 6,5%, Chưa đạt: 0.0%
- Tốt nghiệp trung học cơ sở lần 1 đạt 99,0%, lần 2: 0.9%, 20% học sinh TN THCS vào học Trung cấp nghề.
- Học sinh giỏi tỉnh lớp 9, xếp vào top 5 trong 21 huyện, thị, thành;
- 100% trường tiến hành công tác tự đánh giá KĐCL, Công nhận lại chuẩn quốc gia cho các trường quá hạn, công nhận cho 2-3 trường đạt chuẩn quốc gia lần đầu.
- Duy trì vững chắc 39/39 xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2; 39 xã đạt PCGD THCS mức độ 3, huyện đạt PCGD THCS mức độ 3.

### 3.4. Cấp học trung học phổ thông-GDNN-GDTX

- Huy động đủ học sinh tốt nghiệp THCS vào học lớp 10 THPT theo kế hoạch đã được phê duyệt;
- Học lực: loại giỏi 19.5%, loại khá 52%, loại trung bình 28,5%, hạn chế loại yếu, kém;
- Hạnh kiểm: loại tốt, khá 95,0%, loại trung bình 5%, không có loại yếu, kém;
- Tỷ lệ tốt nghiệp 99% trở lên; 50% học sinh TN THPT vào học các trường Nghề.
- Học sinh giỏi tỉnh lớp 11 có trường xếp top 4 trong tổng số trường THPT toàn tỉnh.
- Duy trì vững chắc 6/8 trường đạt trường Chuẩn quốc gia, trong đó có 01 trường đạt CQG mức độ 2.

## 4. Tài chính:

- Tổng hợp cấp ngân sách giáo dục năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1 000 đ

Cấp học	Tổng số chi				
	Tổng cộng	Ngân sách NN cấp			Ngoài NS (học phí)
		Cộng	Chi lương, PC lương	Chi các HDGD, TCCSVC	
	1= 2+5	2 = 3+4	3	4	5
Mầm non	259.393.990	244.682.090	207.605.846	37.076.244	14.711.900
Tiểu học	313.526.520	313.526.520	272.217.585	41.308.935	
THCS	314.611.815	303.670.025	263.704.216	39.965.809	10.941.790
THPT	139.608.145	132.686.875	105.492.874	27.194.001	6.921.270
TTGDTX	1.890.630	1.781.190	1.565.982	215.208	109.440
Phòng	1.689.300	1.689.300		1.689.300	

GD&ĐT					
<b>Cộng</b>	<b>1.030.720.400</b>	<b>998.036.000</b>	<b>850.586.503</b>	<b>147.449.497</b>	<b>32.684.400</b>

Trên cơ sở dự toán UBND tỉnh giao và văn bản hướng dẫn của liên sở: tài chính-GD&ĐT, UBND huyện đã giao dự toán NSNN nguồn sự nghiệp giáo dục và Đào tạo cho các đơn vị từ đầu năm 2025, trong đó:

- Chi lương và các khoản phụ cấp lương: 850.586.503.000 đồng.  
- Kinh phí hoạt động: đạt tỷ lệ 11,17% (tính trên quỹ lương 1490 tại thời điểm tháng 7 năm 2021)

Cụ thể: Mầm non: 11,16%; Tiểu học: 11,38%; THCS: 11,04%; THPT: 11,11%, TTGD TX: 12,08%

- Kinh phí tăng cường CSVC: 77.020 triệu đồng, đạt tỷ lệ 7,73%.

#### **5. Chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cho từng cấp học.**

Dự kiến đến hết năm 2024: Thêm 03 trường nâng Tổng số trường đạt Chuẩn quốc gia lên 109 /116 trường, đạt tỷ lệ 93.9%.

+ Mầm non: Thêm 1 trường (tổng 39 trường).

+ Tiểu học: Thêm 01 trường

+ THCS: thêm 2 trường (tổng 28 trường)

+ THPT : Không (tổng 06 trường)

#### **6. Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch**

- Thực hiện, ban hành cơ chế, chính sách phát triển GD, huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục. Kết hợp các chính sách của Trung ương, địa phương và tranh thủ sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, tổ chức xã hội với huy động đóng góp của nhân dân để xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp.

- Đổi mới công tác quản lý giáo dục coi trọng chất lượng, gắn trách nhiệm quản lý chuyên môn với quản lý nhân sự và quản lý tài chính. Vai trò của các cấp ủy, chính quyền địa phương.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường phân cấp, phân định rõ công tác quản lý nhà nước với quản trị các cơ sở giáo dục; đặc biệt chú trọng công tác quản trị nội bộ, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu ở các cơ sở giáo dục

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát, đối thoại của cơ quan chức năng và đoàn thể, nhân dân đối với hoạt động giáo dục.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành, gia đình và xã hội về chủ trương, mục đích, ý nghĩa; giải pháp, kết quả thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng GD.

- Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục, đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học theo hướng mở nhằm tạo cho trẻ, học sinh vui chơi, học tập, khám phá và trải nghiệm. Chú trọng giáo dục kỹ năng sống, phát triển khả năng tự tin, tự lập và khả năng giao tiếp.

- Xây dựng môi trường học và sử dụng tin học, ngoại ngữ, phát động phong trào Giáo viên cùng học tin học, ngoại ngữ. Khuyến khích giáo viên tự học ngoại ngữ với nhiều hình thức trực tiếp, trực tuyến, kết nối với giáo viên bản ngữ để nâng cao kỹ năng nghe, nói.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục.

### **7. Đề xuất, kiến nghị**

- Bổ sung giáo viên đảm bảo đủ tỉ lệ của Thông tư 19/2023/TT-BGDĐT, TT 20/2023/TT-BGD&ĐT về hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục.

- Giữ nguyên số trường hiện có (như năm học 2024-2025) và sẽ tổ chức tách, sáp nhập sau khi ổn định về đơn vị hành chính cấp xã.

- Tăng chế độ tiền lương cho đội ngũ nhân viên các trường học.

Trên đây là báo cáo đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển 2024-2025, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm học 2025 – 2026 của huyện Yên Thành./.

#### **Nơi nhận :**

- Sở GD&ĐT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND (c/đạo);
- Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn (biết & t/hiện);
- Các trường học trên địa bàn (biết & t/hiện);
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Dương**